

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỀU THỎ <sup>i</sup>**  
**SALES CONTRACT OF RAW CASHEW NUTS IN SHELLS**  
Số/ No: \_\_\_\_\_ Ngày/ Date: \_\_\_\_\_

**CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG**  
**THE PARTIES TO THE CONTRACT**

**BÊN BÁN (BÊN A)/**  
**SELLER (PARTY A)**

Tên doanh nghiệp/ \_\_\_\_\_  
Company name:  
Địa chỉ/ Address: \_\_\_\_\_  
Điện thoại/ \_\_\_\_\_ Email: \_\_\_\_\_  
Fax (Tel): \_\_\_\_\_  
Người đại diện/ \_\_\_\_\_ Chức vụ/ \_\_\_\_\_  
Represented by: \_\_\_\_\_ Position: \_\_\_\_\_

**Ngân hàng Bên bán/**  
**Seller's bank:**

Tên ngân hàng/ \_\_\_\_\_  
Bank name:  
Địa chỉ/ Add: \_\_\_\_\_  
Số tài khoản/ \_\_\_\_\_  
Account No:  
Mã swift/ \_\_\_\_\_  
Swift code:

**BÊN MUA (BÊN B)/**  
**BUYER (Party B)**

Tên doanh nghiệp/ \_\_\_\_\_  
Company name:  
Địa chỉ/ Address: \_\_\_\_\_  
Điện thoại/ \_\_\_\_\_ Email: \_\_\_\_\_  
Fax (Tel): \_\_\_\_\_  
Người đại diện/ \_\_\_\_\_ Chức vụ/ \_\_\_\_\_  
Represented by: \_\_\_\_\_ Position: \_\_\_\_\_

**Ngân hàng Bên mua/**  
**Buyer's Bank:**

Tên ngân hàng/ \_\_\_\_\_  
Bank name:  
Địa chỉ/ Add: \_\_\_\_\_  
Số tài khoản/ \_\_\_\_\_  
Account No:  
Mã swift/ \_\_\_\_\_  
Swift code:

**Môi giới (nếu có)/****Broker (if any)**

Tên doanh nghiệp/

Company name:

Địa chỉ/ Add:

Điện thoại/ Fax

(Tel):

Người đại diện/

Represented by:

Email:

Chức vụ/

Position:

**NỘI DUNG HỢP ĐỒNG/**  
**CONTENTS OF THE CONTRACT**

**Điều 1/ Article 1:**

**Tên hàng, Số lượng, Chất lượng, Xuất xứ**  
**Name of commodity, quantity, quality, origin**

**Hai bên, Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua hàng theo các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng này, cụ thể như sau/**  
**Both parties, Party A agrees to sell and Party B agrees to buy the commodity according to the terms and conditions as hereinafter:**

**1. Tên hàng hóa:** Hạt điều thô nguyên vỏ, nguyên liệu khô, mùa vụ [năm]/**Name of commodity:** Dried raw cashew nuts in shells, crop [year]**2. Xuất xứ hàng hóa:** [tên nước trên chứng nhận xuất xứ hàng hóa] /**Origin:** [Country name on the certificate of goods origin]**3. Số lượng/ Quantity:** [ \_\_\_ ] Mts ± [ \_\_\_ ] % max<sup>ii</sup>**4. Chất lượng/ Quality and specifications:**

**4.1.** Nhân thu hồi/ [ \_\_\_ ] Lbs/ 80 Kgs (min)  
Outturn:

**4.2.** Cỡ hạt/ [ \_\_\_ ] Hạt/ Kg (min)  
Nut count: Nuts/ Kg (min)

**4.3.** Độ ẩm hạt/ 10 % (max)  
Moisture:

**4.4.** Tạp chất/ 0.25 % (max)  
Defective:

**5. Tiêu chuẩn áp dụng và quy trình lấy mẫu:** căn cứ Tiêu chuẩn điều thô (khô) VINACAS (sửa đổi, bổ sung) năm 2016, ký hiệu TCCS:01/2016/HHD<sup>iii</sup>/

**Specification applied and sampling procedure:** according to VINACAS' Specification of Dried raw cashew nuts in shells (version 2016, TCCS:01/2016/HHD).

**6. Cơ quan giám định chất lượng độc lập (CQGD)/****Independent inspection companies:**

- 6.1.** CQGD tại cảng đi/ [tên đơn vị], [địa chỉ], [quốc gia], [thông tin liên lạc khác].  
Name of inspection [name], [address], [country], [other contacts]  
company at the  
loading port:
- 6.2.** CQGD tại cảng đến/ [tên đơn vị], [địa chỉ], [quốc gia], [thông tin liên lạc khác].  
Inspection company at [name], [address], [country], [other contacts]  
the discharge port:

**Điều 2/ Article 2:****Giá bán, phương thức thanh toán  
Price and payment methods****1. Giá bán/ Price:**

- 1.1.** Bằng số/ \_\_\_\_\_ USD/ Mt [\_\_\_\_]<sup>iv</sup>  
in figures: Incoterms® 2010
- 1.2.** Bằng chữ/ \_\_\_\_\_  
in words: \_\_\_\_\_

**2. Phương thức thanh toán/ Payment methods: [\_\_\_\_]<sup>v</sup>****3. Thời hạn thanh toán/ Payment time: [\_\_\_\_]<sup>vi</sup>****Điều 3/ Article 3:****Giảm giá, phạt hợp đồng, từ chối nhận hàng  
Discount, penalty, rejection****1. Giảm giá/ Discount:**

Bên A phải giảm giá cho Bên B khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây/

Party A shall discount on price for Party B upon occurrence of any of the following cases:

- 1.1.** Nhân thu hồi/ Thấp hơn/ [\_\_\_\_]<sup>vii</sup> : [\_\_\_\_] USD/ Mt  
Outturn: lower than
- Thấp hơn/ [\_\_\_\_]<sup>viii</sup> : [\_\_\_\_] USD/ Mt.  
lower than
- 1.2.** Cỡ hạt/ Lớn hơn/ [\_\_\_\_]<sup>ix</sup> : [\_\_\_\_] USD/ hạt/ tấn  
Nut count: More than  
USD/ Nut/ Mt.
- 1.3.** Độ ẩm hạt/ Cao hơn/ [\_\_\_\_]<sup>x</sup> : [\_\_\_\_] USD/ Mt.  
Moisture: Higher than

**1.4. Tạp chất:** được trừ trực tiếp trên trọng lượng hàng theo kết quả giám định của cơ quan giám định chất lượng độc lập tại cảng đến/

Defective: The defective goods shall be directly deducted on quantity of goods based on assessment result of an independent quality inspection company at arrival port.

## **2. Từ chối nhận hàng/ Rejection:**

**2.1.** Bên B có quyền từ chối nhận hàng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây/  
Party B has right to reject cargoes upon occurrence of any of the following cases:

- |    |                           |                         |                     |                     |
|----|---------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| a) | Nhân thu hồi/<br>Outturn: | Thấp hơn/<br>lower than | [ ] <sup>xi</sup>   | Lbs/ 80 kgs         |
| b) | Cỡ hạt/<br>Nut count:     | Lớn hơn/<br>More than   | [ ] <sup>xii</sup>  | Hạt/ kg<br>Nuts/ kg |
| c) | Độ ẩm hạt/<br>Moisture:   | Cao hơn/<br>Higher than | [ ] <sup>xiii</sup> | %                   |

**2.2.** Khi một trong các trường hợp ở Khoản 1 của Điều 3 (“Giảm giá”) xảy ra mà Bên A không thực hiện giảm giá, đề chất lượng hàng bị giảm như Khoản 2.1 của Điều 3, hoặc Bên A có bất kỳ hành vi vi phạm nào khác thì Bên B có quyền từ chối nhận hàng; đồng thời Bên A có nghĩa vụ phải xử lý hàng hóa và chịu mọi trách nhiệm đối với lô hàng này, bất kể lô hàng đã được khai hải quan và thuộc quyền sở hữu của Bên B./

If anything in Item 1 of Article 3 (“Discount”) is occurred and Party A does not perform discount which leads to prolong in resulting further damages of goods as Item 2.1 of Article 3, or Party A has any other act of violation, Party B has right to reject the cargo; at the same time, Party A is obliged to resolve all issues relating to the cargo and has full responsibilities for the cargo, even if the cargo has been declared with Vietnam Customs and subject to ownership for Party B.

**2.3.** Mặc dù Bên B có quyền từ chối nhận hàng theo khoản 2.2 Điều này nhưng tùy trường hợp, Bên B được quyền xem xét vẫn nhận hàng và buộc bên A phải giảm giá, chịu phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại hoặc/và các chế tài khác theo quy định của Luật Thương mại Việt Nam hiện hành./

Party B has a right to reject the cargo according to Item 2.2 of this Article; however, depending on some circumstances, Party B can accept receiving goods and Party A has to discount and bear penalty and compensate losses and/ or other sanctions as prescribed by current legal regulations of the Vietnam’s Commercial Law.

## **3. Phạt vi phạm và chế tài xử lý vi phạm hợp đồng/**

### **Penalty for breach and sanction for breach of contract.**

**3.1.** Trong trường hợp Bên A có bất kỳ hành vi nào vi phạm hợp đồng này và các thỏa thuận liên quan giữa các bên thì Bên A phải chịu phạt vi phạm theo tỷ lệ [ \_\_\_ ] % trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm và các thiệt hại có liên quan, trừ trường hợp hợp đồng này có quy định khác./

In case Party A has any behavior that violates this Contract and related agreements between the parties, Party A shall be fined at the rate of [ \_\_\_ ] % of the value of the violated contractual obligations and relevant losses unless this contract provides otherwise.

- |  |   |
|--|---|
| a) Chậm giao hàng/<br>Delays in shipment:                          | Giao sau [ngày] phạt [___]% / tổng giá trị hợp đồng/<br>ngày/ [date] penalty [ ___]% of total value of<br>After contract. |
| b) Chậm trễ trong việc làm thủ tục thanh toán/<br>Late remittance: | Sau [ngày] phạt [___]% / tổng giá trị hợp đồng/<br>ngày/ [date] penalty [ ___]% of total value of<br>After contract.      |
| c) Trường hợp khác (Ghi rõ)/<br>Others<br>(indicate):              | _____<br>_____  |

**3.2.** Ngoài chế tài phạt vi phạm, nếu Bên A có hành vi vi phạm hợp đồng thì Bên B được quyền áp dụng các chế tài xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam./

In addition to sanctions for violation, if Party A has act of violation of the Contract, Party B is entitled to apply the sanctions to resolve the violation as prescribed by Vietnamese law.

**Điều 4/ Article 4:**  
**Quy cách đóng gói và Quy cách container /**  
**Specification of packing and specification of container**

---

**1. Quy cách đóng gói/**

**Specification of packaging:**

**1.1.** Bao đay mới, chắc chắn, không bị rách/

New jute bag, steady, no torn.

**1.2.** Không tái sử dụng những bao đay đã chứa các chất không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (VD: phân bón, hóa chất,...)/

Not use of recycled bags ever containing substances which are unsuitable for food hygiene (e.g. fertilizers, chemicals etc).

**2. Quy cách container/**

**Specification of container:**

**2.1.** Container 20 - 40 feet.

**2.2.** Container đảm bảo sạch sẽ, không bị rỉ sét/

Container has to be assured clean and not rusted.

**Điều 5/ Article 5:**  
**Phương thức giao hàng và thời gian giao hàng**  
**Shipment mode and time of shipment**

---

1. Giao hàng từng phần/  
Partial shipment:  Cho phép/  
Allowed  Không cho phép/  
Not allowed
2. Giao hàng chuyển tải/  
Trans-shipment:  Cho phép/  
Allowed  Không cho phép/  
Not allowed
3. Thời gian giao hàng/  
Loading time: trước ngày/  
Before [ngày]<sup>xiv</sup>  
[date]
4. Cảng xếp hàng/  
Loading port: [tên cảng]<sup>xv</sup>  
[name of port], [tên thành phố/  
[city name], [tên quốc gia/  
[country name]
5. Cảng dỡ hàng/  
Discharge port: [tên cảng]  
[name of port], [tên thành phố/  
[city name], [tên quốc gia/  
[country name]

6. Điều kiện giao hàng: Theo khoản 1 Điều 2 ([\_\_]<sup>iv</sup> @ Incoterms® 2010)

Delivery terms: according to Item 1 of Article 2 ([\_\_]<sup>iv</sup> @ Incoterms® 2010)

7. Chứng từ giao hàng/  
Shipping Documents:

TT	Tên chứng từ/ Document name	Số lượng/ Quantity	Ngôn ngữ <sup>xvi</sup> / Language	Ghi chú/ Remarks
7.1.	Vận đơn đường biển do hãng tàu cấp <sup>xvii</sup> / Master Bill of Lading			
7.2.	Chứng thư kiểm dịch <sup>xviii</sup> / Phytosanitary Certificate issued by Authorised official.			
7.3.	Chứng thư xuất xứ hàng hóa/ Certificate of Origin			
7.4.	Chứng thư chất lượng trọng lượng/ Quality and Quantity Certificate			
7.5.	Chứng thư hun trùng/ Fumigation Certificate			
7.6.	Hóa đơn thương mại/ Commercial Invoice			
7.7.	Phiếu đóng gói/ Packing list			
7.8.	Chứng từ khác (ghi rõ):/ Other documents (indicate)  _____  _____			

**Điều 6/ Article 6****Điều kiện bất khả kháng và giải quyết tranh chấp thương mại (nếu có)/  
Force Majeure and Resolutions of Commercial Dispute (if any)****1. Điều kiện bất khả kháng/ Force Majeure:**

**1.1.** Bất khả kháng phải được thông báo bởi bên đưa ra văn bản trong vòng [ ]<sup>xix</sup> ngày khi bất khả kháng xảy ra. Sau [ ]<sup>xx</sup> ngày kể từ bất khả kháng, trong trường hợp sự kiện bất khả kháng đã được xử lý và khắc phục bởi cơ quan chức năng của quốc gia xuất xứ, hai bên có thể tiến hành thỏa thuận lại để thực hiện một phần hay hủy toàn bộ hợp đồng. Sự kiện “bất khả kháng” là: lũ lụt, động đất, bão tố hay các thảm họa tự nhiên khác./

Force Majeure shall be notified by the announcing party within [ ] days after the force majeure occurs. After [ ] days from force majeure, when the force majeure is solved and recovered by competent agency in origin country, both parties will re-negotiate to perform a part or cancel the whole contract. Force majeure includes flood, earthquake, storm or other natural disasters.

**1.2.** Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh sẽ có trách nhiệm chứng minh rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện ở mức độ cao nhất để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh do các điều kiện bất khả kháng gây ra./

Any party affirming force majeure as a reason to justify will be responsible for proving that reasonable measures have been implemented at the highest level by such party in order to minimize delays or arising losses resulting from the force majeure.

**2. Tranh chấp thương mại (nếu có)/  
Commercial dispute (if any):**

Trong trường hợp hai bên gặp phải những vấn đề tranh chấp thương mại không xử lý được bằng hòa giải thì tranh chấp này sẽ được giải quyết bằng trọng tài thương mại tại tổ chức trọng tài thương mại dưới đây theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này/

In case both parties have any commercial dispute which cannot be concluded via conciliation, such commercial dispute will be resolved by commercial arbitration at commercial arbitration organization as hereinafter according to Arbitration Rules of this Center:

**2.1.** Tên cơ quan trọng tài/ *[tên], [địa chỉ], [thông tin liên lạc khác]*  
Name of arbitration organization:<sup>xxi</sup> *[name], [address], [other contacts].*

**2.2.** Luật và tập quán thương mại áp dụng cho Hợp đồng, thỏa thuận trọng tài, tổ tụng trọng tài và giải quyết tranh chấp/ *[ ]<sup>xxii</sup>*  
Law and commercial practices applicable to the Contract, arbitration agreement, arbitration proceedings and dispute settlement:

**2.3.** Địa điểm trọng tài là/ *[Thành phố, quốc gia]*  
Place of arbitration: *[City, country]*

2.4 Ngôn ngữ trọng tài/  
Arbitration language

Tiếng Việt/ Vietnamese;  
 Tiếng Anh/ English;  
 Ngôn ngữ khác (Ghi rõ)/ Other  
language (indicate):

\_\_\_\_\_ /

2.5. Số lượng trọng tài viên<sup>xxiii</sup>/  
Number of arbitrators

[ \_\_\_\_ ] trọng tài viên  
[ \_\_\_\_ ] arbitrators

## Điều 7/ Article 7

### Điều khoản thi hành/ Implementation Provision

#### 1. Hình thức hợp đồng/ Contract Form

##### Contract Form

1.1. Ngôn ngữ trong hợp đồng/  Tiếng Anh/ English  Tiếng Việt/ Vietnamese

Contract language:

1.2. Hợp đồng có thể được ký qua số fax và email của các bên ghi trên hợp đồng này./

The contract may be signed through fax or emails of the parties given above.

#### 2. Hiệu lực của hợp đồng/ Validity of contract:

Kể từ ngày ký đến ngày [ngày/ tháng/ năm]

From the signing date until [date]

**Bên bán và bên mua đã đọc kỹ hợp đồng và đồng ý với các điều khoản của hợp đồng bằng cách ký tên dưới đây./**

**The seller and buyer have thoroughly read all terms and conditions of the contract and agreed by signing below.**

#### BÊN MUA/ THE BUYER

(Ký tên, ghi rõ họ tên của người có thẩm quyền/

Signature, indicating full name of authorized  
person)

#### BÊN BÁN/ THE SELLER

(Ký tên, ghi rõ họ tên của người có thẩm quyền/

Signature, indicating full name of authorized  
person)

**MÔI GIỚI (NẾU CÓ)/ THE BROKER (IF ANY)**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên của người có thẩm quyền/*

*Signature, indicating full name of authorized person)*

---

## CHÚ THÍCH

- 
- <sup>i</sup> Mẫu hợp đồng này chỉ có giá trị tham khảo; trong từng giao dịch cụ thể, doanh nghiệp cần thương lượng, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế giao dịch.  
This contract sample is for reference only.
- <sup>ii</sup> Mức khuyến nghị 3% (mức thông thường đang áp dụng là 5%)  
Recommended levels.
- <sup>iii</sup> Tiêu chuẩn điều thô (khô) do Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACAS) ban hành.  
VINACAS Specifications of dried raw cashew nut in shell.
- <sup>iv</sup> Ghi rõ phương thức thanh toán CFR, CIF, FOB,...
- <sup>v</sup> Ghi rõ phương thức thanh toán: L/C at sight, DP, CAD,... (khuyến nghị không nên thanh toán theo hình thức đặt cọc T/T ngay sau khi ký hợp đồng vì rủi ro cao). Nên tham khảo tư vấn của các chuyên gia tài chính, ngân hàng.
- <sup>vi</sup> Hai bên tự thỏa thuận về thời hạn thanh toán (ghi cụ thể thời hạn thanh toán và tỷ lệ thanh toán (%) từng đợt). Nên tham khảo tư vấn của các chuyên gia tài chính, ngân hàng.
- <sup>vii</sup> Thấp hơn 01 Lbs so với hợp đồng khuyến nghị giảm theo tỷ lệ 1,5.
- <sup>viii</sup> Thấp hơn 02 Lbs so với hợp đồng khuyến nghị giảm theo tỷ lệ 2,5.
- <sup>ix</sup> Khuyến nghị cao hơn 01 hạt so với hợp đồng trừ 11,0 USD/ hạt/ tấn
- <sup>x</sup> Khuyến nghị cao hơn 01% độ ẩm trừ 1,2% giá
- <sup>xi</sup> Khuyến nghị nếu nhân thu hồi thực tế thấp hơn so với hợp đồng đã ký từ 03 Lbs trở lên
- <sup>xii</sup> Khuyến nghị nếu cỡ hạt trên 10 hạt so với hợp đồng
- <sup>xiii</sup> Khuyến nghị nếu ẩm độ ẩm từ 12% độ ẩm trở lên
- <sup>xiv</sup> Khuyến nghị ghi rõ ngày, tháng, năm
- <sup>xv</sup> Cảng xếp hàng phải là cảng của nước xuất khẩu.
- <sup>xvi</sup> Ghi rõ ngôn ngữ trên chứng từ (VD: Anh/ Pháp,...).
- <sup>xvii</sup> Master Bill of Lading phải do hãng tàu cấp
- <sup>xviii</sup> Chứng thư kiểm dịch phải do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp).
- <sup>xix</sup> Ghi rõ số ngày (hai bên thỏa thuận)
- <sup>xx</sup> Ghi rõ số ngày (hai bên thỏa thuận)
- <sup>xxi</sup> Luật sư cộng tác của Hiệp hội Điều Việt Nam khuyến nghị doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn VIAC (Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam).
- <sup>xxii</sup> Ghi rõ luật áp dụng thuộc quốc gia nào (VD: Pháp luật Việt Nam).
- <sup>xxiii</sup> Ghi rõ một hoặc ba trọng tài viên.
-